



qiè tīng
窃听

verb · to eavesdrop; to wiretap

Example Sentences

tā zài fáng jiān lǐ ān zhuāng le qiè tīng shè bèi
他在房间里安装了窃听设备。

He installed eavesdropping equipment in the room.

qiè tīng bié rén de tán huà shì wéi fǎ de
窃听别人的谈话是违法的。

Eavesdropping on others' conversations is illegal.

Trace each character, then write the word on your own.

窃	窃	窃	窃	窃	窃	窃	窃	窃	窃	窃
窃										

听	听	听	听	听	听	听	听	听	听
